

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Hải Dương

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị phân loại, phân cấp cho các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 11/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Hải Dương để làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp và hộ đê phòng lụt như sau:

1) Đê cấp I:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê hữu Thái Bình	K9+600 – K29+150	19.550	Đê sông
- Đê tả Thái Bình	K4+670 – K29+500	24.830	Đê sông
- Đê hữu Kinh Thầy	K0+000 – K19+200	19.200	Đê sông
- Đê hữu Lai Vu	K0+000 – K4+417	4.417	Đê sông
Tổng		67.997	

2) Đê cấp II:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê hữu Thái Bình	K29+150 – K40+050	10.900	Đê sông
- Đê tả Thái Bình	K0+000 – K4+670	4.670	Đê sông

- Đê tả Thái Bình	K29+500 – K49+618	20.118	Đê sông
- Đê tả Kinh Thầy	K0+000 – K17+676	17.676	Đê sông
- Đê tả Lai Vu	K0+000 – K4+583	4.583	Đê sông
- Đê hữu Kinh Môn	K0+000 – K20+838	20.838	Đê sông
- Đê tả Luộc	K20+700 - K52+822	32.122	Đê sông
Tổng		110.907	

3) Đê cấp III:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê hữu Kinh Thầy	K19+200 - K32+803	13.603	Đê sông
- Đê tả Gù	K0+000 - K2+840	2.840	Đê sông
- Đê tả Rạng	K0+000 - K22+240	22.240	Đê sông
- Đê hữu Rạng	K0+000 – K21+650	21.650	Đê sông
- Đê tả Lạch Tray	K0+000 – K7+345	7.345	Đê sông
- Đê hữu Thái Bình	K40+050 – K49+715	9.665	Đê sông
- Kênh Xả Nhà máy nhiệt điện Phả Lại	K0+000 – K0+831	831	Đê chuyên dùng
Tổng		78.174	

4) Đê cấp IV:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê tả Thái Bình	K49+618 - K60+765	11.147	Đê sông
- Đê hữu Thái Bình	K49+715 – K56+285	6.570	Đê sông
- Đê tả Mía	K0+000 – K2+685	2.685	Đê sông
- Đê hữu Gù	K0+000 – K2+700	2.700	Đê sông
- Đê hữu Văn Úc	K0+000 – K12+900	12.900	Đê sông
- Đê tả Kinh Môn	K0+000 – K32+000	32.000	Đê sông
- Đê hữu Kinh Thầy	K32+803 – K48+134	15.331	Đê sông
- Đê tả Thương	K1+597 – K11+015	9.418	Đê bao
Tổng		92.751	

5) Đê cấp V:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê tả Hàn Máu	K0+754 – K5+225	4.471	Đê sông

- Đề tả Kinh Thầy	K17+676 – K25+170	7.494	Đê sông
- Đề hữu Đá Vách	K0+000 – K11+590	11.590	Đê sông
- Đề nhà máy xi măng Phúc Sơn	Tả Hàn Mầu K0+000 – K0+754	754	Đê chuyên dùng
	Tả Kinh Thầy K25+170 – K25+976	806	
Tổng		25.115	

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương căn cứ quy định tại Điều 1 để chỉ đạo các cấp, ngành của Tỉnh trong việc thực hiện đảm bảo an toàn cho đê điều.

Điều 3. Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống lụt, bão, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT tỉnh Hải Dương;
- Chi cục ĐĐ&PCLB tỉnh Hải Dương;
- Cục QLĐĐ&PCLB (VT, QHKH, CLB, QLĐ.3b);
- Lưu VT. ICTL



**BỘ TRƯỞNG
CHỦ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng